

Mẫu số 09
Mã hiệu:
Số:

BẢNG THANH TOÁN CHO ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG

(Kem theo Giấy rút dự toán số 226 /NS, UNC số 145 /CK ngày 06 tháng 12 năm 2022)

Tài khoản dự toán



Tài khoản tiền gửi



1. Đơn vị sử dụng ngân sách: Trường THCS Ngô Quyền

2. Mã đơn vị: 1037906

3. Tài khoản thanh toán của đơn vị mở tại ngân hàng thương mại: Phương Đông; Số TK: 45990000000030

I. Nội dung đề nghị thanh toán: Lương Tháng 12/2022, Công văn phòng Tháng 12/2022, Hỗ trợ lớp TCTA T11/2022

STT	Họ và tên	Tài khoản ngân hàng		Tổng số	Trong đó						Tiền khoản (Khoản công tác phí)	Ghi chú
		Số TK người hưởng	Tên ngân hàng		Lương và phụ cấp theo lương	Tiền công lao động thường xuyên theo hợp đồng	Tiền phụ cấp và trợ cấp khác					
							Hỗ trợ kiêm nhiệm, truy hỗ trợ bộ phận VP T1 đến T8/2022; công giáo viên thỉnh giảng	PC ưu đãi	Hỗ trợ quản lý lớp Tăng cường tiếng anh T11/2022, Tin học	Hỗ trợ giáo viên dạy lớp Tăng cường tiếng anh T11/2022		
9.1	9.2	9.3	9.4									
1	2	3		4	5	6	9				10	12
	Tổng số			988.314.150	573.757.211	63.024.000	114.748.406	151.684.533	55.300.000	28.800.000	1.000.000	-
I.	Đối với công chức, viên chức			891.370.150	573.757.211	-	104.428.406	151.684.533	36.500.000	24.000.000	1.000.000	
1	PHẠM THỊ HỒNG DUNG	0026100002283002	TMCP Phương Đông	23.985.247	9.402.034			2.583.213	12.000.000			
2	NGUYỄN NGỌC THỤ	0026100001612002	TMCP Phương Đông	12.495.438	9.980.169			2.515.269				
3	TRẦN MỸ DUYÊN	0026100000943005	TMCP Phương Đông	21.005.052	9.466.539			2.538.513	9.000.000			
4	HỨA VĂN ÚT	0037100012365009	TMCP Phương Đông	19.509.037	8.229.337			2.279.700	9.000.000			
5	LÊ QUANG HIỀN	0026100000367004	TMCP Phương Đông	12.757.880	10.220.261			2.537.619				
6	HOÀNG CÔNG LƯƠNG	0100100002063001	TMCP Phương Đông	14.861.012	9.967.646			2.493.366		2.400.000		
7	BÙI THỊ KIM QUI	0100100005223007	TMCP Phương Đông	11.442.602	9.038.189			2.404.413				
8	DƯƠNG THỊ HẠNH	0100100005225002	TMCP Phương Đông	12.860.998	8.234.938			2.226.060		2.400.000		
9	LÊ DUY MỸ HẠNH	0026100000893008	TMCP Phương Đông	12.993.819	8.367.759			2.226.060		2.400.000		
10	NGUYỄN THỊ OANH	0100100002061009	TMCP Phương Đông	9.705.789	7.627.239			2.078.550				
11	HÀ THỊ PHƯỚC SANG	0100100005236004	TMCP Phương Đông	9.643.778	7.565.228			2.078.550				
12	TRẦN THỊ THU HÀ	0100100002062005	TMCP Phương Đông	9.643.778	7.565.228			2.078.550				
13	LƯU THỊ MỘNG LINH	0026100000368008	TMCP Phương Đông	9.954.869	7.809.269			2.145.600				
14	DƯƠNG THỊ THU THẢO	0100100002064008	TMCP Phương Đông	12.290.858	7.745.258			2.145.600		2.400.000		
15	PHAN TRIỆU NHẬT	0100100005473006	TMCP Phương Đông	9.581.769	7.503.219			2.078.550				

16	NGUYỄN THỊ THANH XUÂN	0100100005329002	TMCP Phương Đông	9.929.211	7.761.261			2.167.950				
17	TRƯỜNG THỊ HOÀI PHƯƠNG	0100100005332003	TMCP Phương Đông	9.519.759	7.441.209			2.078.550				
18	TRẦN VŨ MINH THƯ	0100100005239003	TMCP Phương Đông	-	-			-				
19	VŨ TIẾN KHOA	0100100005319007	TMCP Phương Đông	8.786.554	6.855.514			1.931.040				
20	VŨ KIM UYÊN	0100100005276006	TMCP Phương Đông	8.901.773	6.970.733			1.931.040				
21	ĐỖ THỊ KIỀU HẠNH	0100100005240001	TMCP Phương Đông	9.519.759	7.441.209			2.078.550				
22	NGUYỄN TRUNG BẮC	0100100005234001	TMCP Phương Đông	9.494.721	7.474.281			2.020.440				
23	HUỖNH THỊ THANH HẰNG	0100100005231002	TMCP Phương Đông	9.389.690	7.391.600			1.998.090				
24	NGÔ THỊ TUYẾT LAN	0100100005273007	TMCP Phương Đông	9.189.819	7.258.779			1.931.040				
25	ĐINH THỊ THU THỎA	0100100005484008	TMCP Phương Đông	9.133.062	7.112.622			2.020.440				
26	PHẠM HOÀNG XUÂN TRANG	002610000032002	TMCP Phương Đông	8.786.554	6.855.514			1.931.040				
27	NGUYỄN THẾ ĐỨC	0100100005274003	TMCP Phương Đông	8.901.773	6.970.733			1.931.040				
28	LÊ HUỖNH ƯỚC MƠ	0100100005277002	TMCP Phương Đông	11.186.554	6.855.514			1.931.040		2.400.000		
29	SU HỮU TRÍ	0100100005237008	TMCP Phương Đông	8.728.945	6.797.905			1.931.040				
30	HỒ MỘNG DUNG	0100100005385007	TMCP Phương Đông	9.072.786	7.052.346			2.020.440				
31	BÙI VŨ TRÚC	0100100005390003	TMCP Phương Đông	8.671.335	6.740.295			1.931.040				
32	LƯU KIM HÒA	0100100005334006	TMCP Phương Đông	8.328.193	6.544.663			1.783.530				
33	NGUYỄN THỊ DẠ THẢO	0100100005338001	TMCP Phương Đông	8.671.335	6.740.295			1.931.040				
34	ĐẶNG THỊ HIẾU	0026100004726009	TMCP Phương Đông	8.940.292	7.156.762			1.783.530				Truy PCTN 2021
35	TRẦN THỊ NGUYỄN BÌNH	0100100005423009	TMCP Phương Đông	8.254.820	6.404.240			1.850.580				
36	LÊ NGỌC THANH	0100100005428008	TMCP Phương Đông	7.955.733	6.172.203			1.783.530				
37	NGUYỄN THỊ KIM ANH	0100100005427004	TMCP Phương Đông	7.955.733	6.172.203			1.783.530				
38	VŨ PHƯƠNG THẢO	0100100005426008	TMCP Phương Đông	7.955.733	6.172.203			1.783.530				
39	TRẦN CẨM HƯƠNG	0072100005225007	TMCP Phương Đông	7.955.733	6.172.203			1.783.530				
40	CAO THỊ KIM NGÂN	0026100001057009	TMCP Phương Đông	7.902.524	6.118.994			1.783.530				
41	CAO THỊ HỒNG NHUNG	0026100001602007	TMCP Phương Đông	9.147.699	7.069.149			2.078.550				NL T10/2022
42	LIÊU THỊ THANH TÂM	0100100005436003	TMCP Phương Đông	7.902.524	6.118.994			1.783.530				

43	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	0026100000521003	TMCP Phương Đông	7.902.524	6.118.994			1.783.530				
44	NGUYỄN PHƯƠNG HÂN	0100100002066008	TMCP Phương Đông	10.249.316	6.065.786			1.783.530		2.400.000		
45	TRẦN THỊ THO	0100100002080003	TMCP Phương Đông	7.200.124	5.564.104			1.636.020				
46	TRIỆU THẢO NGUYỄN	0100100002077002	TMCP Phương Đông	7.849.316	6.065.786			1.783.530				
47	HUỶNH THỊ LAN	0100100010894001	TMCP Phương Đông	7.495.211	5.792.141			1.703.070				
48	KIM TRẦN KHOA	0100100002094004	TMCP Phương Đông	7.200.124	5.564.104			1.636.020				
49	TRẦN ĐẮC MỸ HẠNH	0026100000031006	TMCP Phương Đông	7.490.623	5.765.203			1.725.420				
50	HUỶNH NGỌC THỦY TRANG	0026100000522007	TMCP Phương Đông	8.625.793	4.884.793			1.341.000		2.400.000		
51	NGUYỄN THỊ BẠCH VÂN	0026100000716009	TMCP Phương Đông	9.109.010	5.131.100			1.577.910		2.400.000		
52	TRẦN THỊ MAI	0026100000718001	TMCP Phương Đông	6.328.896	4.840.386			1.488.510				
53	NGUYỄN TUYẾT NHUNG	0026100001051008	TMCP Phương Đông	7.741.650	4.000.650			1.341.000		2.400.000		
54	NGUYỄN THỊ MAI	0026100000891005	TMCP Phương Đông	1.341.000	-			1.341.000				
55	NGUYỄN THỊ MINH CHÂU	0026100001043008	TMCP Phương Đông	17.316.396	15.975.396			1.341.000				Truy PCTN 2018
56	TRỊNH THỊ TUYẾN	0026100001044004	TMCP Phương Đông	5.621.695	4.280.695			1.341.000				
57	NGUYỄN THỊ THÙY LIÊN	0026100001050004	TMCP Phương Đông	5.621.695	4.280.695			1.341.000				
58	NGUYỄN THỊ ÁI NHÂN	0026100001056002	TMCP Phương Đông	5.621.695	4.280.695			1.341.000				
59	NGUYỄN THỊ HỒNG CÔNG	0026100000914005	TMCP Phương Đông	5.901.741	4.560.741			1.341.000				
60	NGÔ QUANG KHẢI	0026100001055006	TMCP Phương Đông	5.621.695	4.280.695			1.341.000				
61	CAO THỊ ÁNH LY	0026100001604007	TMCP Phương Đông	8.678.192	7.337.192			1.341.000				Truy PCTN 2021
62	TRẦN THỊ THU SƯƠNG	0026100002198005	TMCP Phương Đông	4.754.068	3.560.578			1.193.490				
63	TẠ ĐỨC TUYẾN	0026100003125001	TMCP Phương Đông	11.438.641	10.097.641			1.341.000				Truy PCTN 2020
64	NGUYỄN THỊ MINH THÙY	0100100005330008	TMCP Phương Đông	8.798.742	6.890.052			1.908.690				
65	ĐỊNH THỊ QUỲNH MAI	0100100005391007	TMCP Phương Đông	7.326.475	5.694.925			1.631.550				
66	NGUYỄN HOÀNG QUANG	0100100005438006	TMCP Phương Đông	7.625.242	5.904.292			1.720.950				
67	NGUYỄN HÀ XUYẾN	0026100000033009	TMCP Phương Đông	1.497.450	-			1.497.450				TS T12
68	TRẦN THỊ PHƯƠNG	0026100000526005	TMCP Phương Đông	14.315.702	13.099.862			1.215.840				Truy PCTN 2019
69	PHẠM THỊ DUNG	0026100000523006	TMCP Phương Đông	5.960.758	4.606.348			1.354.410				
70	NGUYỄN MINH TÂN	0026100000524002	TMCP Phương Đông	5.799.131	4.444.721			1.354.410				
71	TRƯỜNG THỊ KIM CHÂU	0026100001603003	TMCP Phương Đông	6.171.031	4.749.571			1.421.460				

72	NGUYỄN LÊ MAI PHƯƠNG	0026100000714006	TMCP Phương Đông	5.758.726	4.404.316			1.354.410				
73	PHAN THỊ ĐIỂM THÚY	0026100000715002	TMCP Phương Đông	5.758.726	4.404.316			1.354.410				
74	THỜI PHI TÙNG	0026100000889008	TMCP Phương Đông	5.133.277	3.917.437			1.215.840				
75	VŨ TRUNG VƯƠNG TÙNG	0026100088889999	TMCP Phương Đông	16.790.841	15.575.001			1.215.840				Truy PCTN năm 2018
76	QUÁCH THỊ HÒA	0026100001058005	TMCP Phương Đông	5.097.004	3.881.164			1.215.840				
77	ĐINH THỊ BÍCH PHƯƠNG	0026100001097008	TMCP Phương Đông	4.843.096	3.627.256			1.215.840				
78	TRẦN VĂN NINH	0026100000892001	TMCP Phương Đông	7.977.004	3.881.164		2.880.000	1.215.840				
79	DƯƠNG HÒ KIM TRÂM	0026100001970006	TMCP Phương Đông	5.415.975	4.338.705			1.077.270				Truy PCTN T6/2022
80	NGUYỄN THỊ NGỌC DIỆU	0026100002415006	TMCP Phương Đông	4.291.125	3.213.855			1.077.270				
81	NGUYỄN THỊ MAI LAN	0026100001971002	TMCP Phương Đông	4.291.125	3.213.855			1.077.270				
82	LÊ THỊ KIỀU TRANG	0067100006564002	TMCP Phương Đông	-	-			-				
83	MAI THỊ NHƯ HÀ	0933310908	TMCP Phương Đông	5.799.131	4.444.721			1.354.410				
84	NGUYỄN VĂN KHANG	0026100002028002	TMCP Phương Đông	4.291.125	3.213.855			1.077.270				
85	DƯƠNG THỊ NHƯ HUỖNH	0026100003170007	TMCP Phương Đông	6.691.125	3.213.855			1.077.270		2.400.000		
86	TRẦN THỊ TỎ UYÊN	0026100003123009	TMCP Phương Đông	4.291.125	3.213.855			1.077.270				
87	TRẦN THỊ THU THẢO	0037100007368008	TMCP Phương Đông	4.291.125	3.213.855			1.077.270				
88	DƯƠNG MINH ĐỨC	0026100003162004	TMCP Phương Đông	4.843.096	3.627.256			1.215.840				
89	NGUYỄN THỊ THANH THỦY	0037100007428008	TMCP Phương Đông	-	-			-				
90	UNG THỊ HẢI VÂN	0013100007264007	TMCP Phương Đông	-	-			-				NKL
91	NGUYỄN DIỆU LINH	0037100007344001	TMCP Phương Đông	4.291.125	3.213.855			1.077.270				
92	DƯƠNG THỊ HIỀN MY	0037100007365009	TMCP Phương Đông	4.291.125	3.213.855			1.077.270				
93	LÊ THỊ THƠ	0026100003354008	TMCP Phương Đông	4.291.125	3.213.855			1.077.270				
94	LÊ HOÀNG MINH	0037100008091007	TMCP Phương Đông	4.291.125	3.213.855			1.077.270				
95	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	0037100009299003	TMCP Phương Đông	3.739.155	2.800.455			938.700				
96	DƯƠNG THỊ THANH HẢI	0100100005471003	TMCP Phương Đông	29.079.416	6.027.646		20.551.770	-	2.500.000			Truy hỗ trợ văn phòng T1 đến T8/2022

97	VÕ ĐÌNH NHÃ UY	0100100005457008	TMCP Phương Đông	28.805.005	5.080.825		20.724.180	-	3.000.000			Truy hỗ trợ văn phòng T1 đến T8/2022
98	TÔN NỮ PHƯƠNG MINH	0026100004623005	TMCP Phương Đông	19.034.493	2.747.113		15.787.380	-		500.000		Truy hỗ trợ văn phòng T1 đến T8/2022
99	NGUYỄN TRƯỞNG LONG	0908826398	TMCP Phương Đông	12.465.479	2.480.403		8.485.076	-	1.000.000	500.000		Truy hỗ trợ văn phòng T1 đến T8/2022
II.	Đối với lao động hợp đồng theo nghị định 68/2000/NĐ-CP											
III.	Đối với lao động thường xuyên theo hợp đồng											
				96.944.000		-	63.024.000	10.320.000	-	18.800.000	4.800.000	-
1	TRẦN THỊ THU QUỲNH	0026100000903003	TMCP Phương Đông	16.300.000			10.500.000			5.800.000		
2	NGUYỄN VĂN AN	0026100000643001	TMCP Phương Đông	7.600.000			5.000.000			2.600.000		
3	LÊ THỊ DIỆP CHI	0100100005443007	TMCP Phương Đông	6.000.000			6.000.000					
4	NGUYỄN TẤN TRUNG	0026100000366008	TMCP Phương Đông	8.000.000			8.000.000					
5	NGÔ THỊ KHÁNH DUNG	0778456258	TMCP Phương Đông	7.500.000			7.500.000					
6	VŨ TUẤN ANH	0364505047	TMCP Phương Đông	3.000.000			3.000.000					
7	NGUYỄN VĂN BÌNH	0037100018768008	TMCP Phương Đông	3.000.000			3.000.000					
8	LÊ THỊ ĐÀO	0026100000015008	TMCP Phương Đông	7.600.000			5.000.000			2.600.000		
9	NGUYỄN THỊ THU HẰNG	0100100005446009	TMCP Phương Đông	7.612.000			5.012.000			2.600.000		
10	HUỶNH VĂN HẢI	0026100003660004	TMCP Phương Đông	7.612.000			5.012.000			2.600.000		
11	VŨ THỊ BÌNH	0026100002114006	TMCP Phương Đông	7.600.000			5.000.000			2.600.000		
12	TRẦN YÊN THẢO	0100100005686007	TMCP Phương Đông	4.800.000							4.800.000	
13	LÊ THỊ QUÝ	0004100036794002	TMCP Phương Đông	3.840.000			3.840.000					
14	PHẠM VŨ BẢO	0358291638	TMCP Phương Đông	2.560.000			2.560.000					
15	HÀ PHƯỚC PHÚ CƯỜNG	0901439409	TMCP Phương Đông	3.920.000			3.920.000					

Tổng số tiền bằng chữ: Chín trăm tám mươi tám triệu ba trăm mười bốn ngàn một trăm năm mươi đồng.

II. Phần thuyết minh thay đổi so với tháng trước: Tăng so với tháng trước 174.326.448 đồng.

SỐ TIỀN

- 38 giáo viên không còn truy lương

(37.012.163)

- Công GV Thỉnh giảng

13.200.000

- Truy hỗ trợ văn phòng từ T01 đến T08/2022 67.018.510
- Hỗ trợ công tác quản lý lớp Tin học, tăng cường tiếng anh Tháng 11/2022, công
giáo viên dạy lớp TCTA 84.100.000
- 01 giáo viên nghỉ việc không hưởng lương Tháng 12 (3.213.855)
- 11 giáo viên truy nã PCTN 50.233.956

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trần Thị Thu Quỳnh

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trần Thị Thu Quỳnh

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Chuyên viên kiểm soát chi



Tân Bình, ngày 06 tháng 12 năm 2022

Trưởng đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phạm Thị Hồng Dung

Tân Bình, ngày tháng năm 2022
Giám đốc KBNN quận Tân Bình